

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI TỐT NGHIỆP
KHOÁ K19 – ĐẠI HỌC (2013-2017)
NGÀNH KẾ TOÁN CHUẨN PSU

MÔN KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH

Mô tả

Môn kiến thức cơ sở được thiết kế dựa trên 02 học phần Nguyên lý kế toán 1 (3 tín chỉ) và Kế toán tài chính 1 (3 tín chỉ). Tổng số tín chỉ được thiết kế cho môn kiến thức Cơ sở ngành là 1 tín chỉ.

Mục tiêu:

*** Kiến thức**

- Nêu và hiểu được các đối tượng kế toán, phương trình kế toán, các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận;
- Nêu và hiểu được khái niệm chứng từ kế toán, các yếu tố cơ bản của chứng từ kế toán;
- Nêu và hiểu được các loại quan hệ đối ứng kế toán, quy tắc định khoản, ghi kép vào tài khoản (TK), các loại TK, TK tổng hợp, TK chi tiết (TK phân tích), mối quan hệ giữa TK tổng hợp và TK chi tiết;
- Nêu và hiểu được phương pháp lập bảng cân đối tài khoản, phương pháp tính giá một số đối tượng chủ yếu;
- Nêu và hiểu được phương pháp lập bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh dạng giản đơn;
- Nêu và hiểu được phương pháp tính giá nhập kho, xuất kho nguyên liệu vật liệu (NVL), Công cụ dụng cụ (CCDC)
- Nêu và hiểu được phương pháp kế toán các nghiệp vụ nhập, xuất NVL, CCDC
- Nêu và hiểu được các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)
- Nêu và hiểu được phương pháp kế toán các nghiệp vụ tăng, giảm, khấu hao TSCĐ
- Nêu và hiểu được phương pháp tính tiền lương phải trả và các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành
- Nêu và hiểu được phương pháp kế toán các nghiệp vụ tính tiền lương phải trả và các khoản trích theo lương

*** Kỹ năng:**

- Nhận dạng và phân biệt được các đối tượng kế toán, lập được phương trình kế toán, vận dụng được các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận;
- Phân biệt được các loại quan hệ đối ứng kế toán, định khoản và ghi kép được 1 nghiệp vụ phát sinh vào tài khoản (TK);
- Lập được bảng cân đối tài khoản, tính giá được một số đối tượng chủ yếu;
- Lập được bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh dạng giản đơn;

- Tính được giá nhập kho, xuất kho nguyên liệu vật liệu (NVL), Công cụ dụng cụ (CCDC)
- Kế toán được các nghiệp vụ nhập, xuất NVL, CCDC
- Tính được khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) theo các phương pháp
- Kế toán được các nghiệp vụ tăng, giảm, khấu hao TSCĐ
- Tính được tiền lương phải trả và các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành
- Kế toán các nghiệp vụ tính tiền lương phải trả và các khoản trích theo lương;

2. Hình thức thi: Tự luận

3. Thời gian thi: 90 phút

4. Ngôn ngữ sử dụng để làm bài thi: Tiếng Việt

5. Nội dung

5.1. HỌC PHẦN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN 1

1. Đối tượng của kế toán: Tài sản, Nguồn vốn, Quá trình kinh doanh.

1.2.1.1. Khái quát chung về đối tượng của hạch toán kế toán

Thứ nhất: Hạch toán kế toán theo dõi, ghi chép, phản ánh về toàn bộ tài sản của đơn vị đồng thời với việc theo dõi, ghi chép, phản ánh các nguồn hình thành tài sản đó.

Thứ hai: Tài sản trong các tổ chức, đơn vị thường xuyên vận động.

Thứ ba: Trong quá trình hoạt động của đơn vị, ngoài những mối quan hệ trực tiếp liên quan đến tài sản của đơn vị, còn có những mối quan hệ kinh tế khác phát sinh trong điều kiện nền sản xuất hàng hóa phát triển.

1.2.1.2. Biểu hiện cụ thể của đối tượng hạch toán kế toán

a. Tài sản và nguồn hình thành tài sản

a1. Tài sản của đơn vị

*** Khái niệm**

Để tiến hành hoạt động kinh doanh và mọi hoạt động khác, các đơn vị cần phải có một lượng tài sản nhất định. Trên phương diện kế toán, để ghi nhận là tài sản của đơn vị cần phải có đủ các điều kiện sau:

Tài sản là những của cải vật chất và những giá trị vô hình thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kiểm soát lâu dài của đơn vị.

Những của cải vật chất như: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá...

Những giá trị vô hình (phi vật chất): bản quyền, bằng phát minh sáng chế có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

*** Điều kiện ghi nhận tài sản**

+ Tài sản là những nguồn lực có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của đơn vị.

Lợi ích kinh tế trong tương lai của một tài sản là tiềm năng làm tăng nguồn tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp hoặc làm giảm bớt các khoản tiền mà doanh nghiệp phải chi ra.

Lợi ích kinh tế trong tương lai của một tài sản được thể hiện trong các trường hợp, như:

- Được sử dụng một cách đơn lẻ hoặc kết hợp với các tài sản khác trong sản xuất sản phẩm để bán hay cung cấp dịch vụ cho khách hàng;
- Để bán hoặc trao đổi lấy tài sản khác;
- Để thanh toán các khoản nợ phải trả;
- Để phân phối cho các chủ sở hữu doanh nghiệp;

+ Tài sản phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát, sử dụng lâu dài của đơn vị.

Những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp kiểm soát được và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai như: Tài sản thuê tài chính.

+ Tài sản phải có giá trị và giá trị của tài sản phải xác định được bằng tiền.

Nghiên cứu những điều kiện trên rất có ích để kế toán ghi nhận tài sản, qua đó cung cấp những thông tin hữu ích cho quản lý.

* **Phân loại tài sản trong đơn vị**

+ **Phân loại theo hình thái vật chất của tài sản:** tài sản được chia thành hai loại: tài sản hữu hình và tài sản vô hình.

- **Tài sản hữu hình:** là những tài sản mang hình thái vật chất cụ thể như: nhà xưởng, máy móc thiết bị, nguyên liệu vật liệu, hàng hóa, tiền... Tài sản hữu hình thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản của một tổ chức kinh doanh, là cơ sở vật chất chủ yếu phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- **Tài sản vô hình:** là những tài sản không mang hình thái vật chất cụ thể, thể hiện đặc quyền hoặc quyền về pháp lý, như: uy tín, lợi thế thương mại, bằng phát minh sáng chế... Đây cũng là những tài sản mang lại nguồn lợi cho đơn vị trong tương lai. Tài sản vô hình có xu hướng ngày càng tăng, đặc biệt trong thời đại của cách mạng khoa học kỹ thuật và cạnh tranh quyết liệt của nền kinh tế thị trường.

+ **Phân loại theo đặc điểm chu chuyển giá trị của tài sản:** tài sản được phân thành tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

- **Tài sản ngắn hạn**

Tài sản ngắn hạn của đơn vị là những tài sản có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Chu kỳ kinh doanh là khoảng thời gian trung bình từ lúc chi tiền để mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ dự trữ cho sản xuất kinh doanh cho đến khi bán các dự trữ thu được tiền. Do đặc điểm kinh doanh của mỗi đơn vị khác nhau nên độ dài chu kỳ kinh doanh của mỗi đơn vị có những đặc thù riêng.

Xét theo tính chất chu chuyển giá trị (khả năng hoá chuyển thành tiền) của từng loại tài sản, tài sản ngắn hạn được chia thành những loại sau:

@ **Tiền và các khoản tương đương tiền:** là loại tài sản quan trọng không thể thiếu được trong quá trình hoạt động của mọi đơn vị nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu hàng ngày và các nhu cầu bất thường khác. Bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Trong kế toán Việt nam, Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng đều bao gồm: tiền Việt Nam; ngoại tệ; vàng bạc, kim khí quý, đá quý.

Các khoản tương đương tiền như: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi trong vòng 90 ngày

@ **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:** là khoản đầu tư nhằm sử dụng số tiền nhàn rỗi chưa dùng cho mục đích kinh doanh tại đơn vị để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Các khoản đầu tư ngắn hạn có đặc điểm là có thể chuyển hóa thành tiền trong thời gian ngắn, phục vụ kịp thời nhiệm vụ kinh doanh của đơn vị.

Bao gồm: Tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác.

@ **Các khoản phải thu ngắn hạn:** là tài sản của đơn vị mà các cá nhân, tổ chức khác đang tạm thời sử dụng có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh. Khoản phải thu thể hiện quyền của đơn vị để nhận tiền, hàng hóa và những dịch vụ từ các tổ chức, cá nhân khác.

Bao gồm: Khoản Phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác.

@ **Hàng tồn kho:** là những tài sản của đơn vị dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh. Hàng tồn kho bao gồm hàng ở trong kho và hàng không nằm trong kho nhưng thuộc quyền sở hữu của đơn vị. Hàng tồn kho bao gồm: Hàng mua đang đi đường; nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ; sản phẩm dở dang; thành phẩm; hàng hóa; hàng gửi đi bán...

@ **Tài sản ngắn hạn khác:** là những Tài sản ngắn hạn không thuộc các loại trên.

Bao gồm: chi phí trả trước ngắn hạn (chi phí chờ phân bổ ngắn hạn), thuế và các khoản phải thu Nhà Nước, các khoản tài sản ngắn hạn khác (số tiền tạm ứng cho người lao động thanh toán; cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý...)

- **Tài sản dài hạn**

Tài sản dài hạn của đơn vị là những tài sản có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn ngoài một năm hoặc ngoài một chu kỳ kinh doanh.

Tài sản dài hạn bao gồm:

@ Các khoản phải thu dài hạn: là tài sản của đơn vị mà các cá nhân, tổ chức khác đang tạm thời sử dụng có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Bao gồm: các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn và các khoản phải thu dài hạn khác (các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn,...)

TSCĐ hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

TSCĐ vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

TSCĐ thuê tài chính: là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ: Tư liệu lao động là những TS hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là TSCĐ:

- a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

@ **Bất động sản đầu tư:** BĐS (BĐS) đầu tư là BĐS, gồm: Quyền sử dụng đất; Nhà, hoặc một phần của nhà, hoặc cả nhà và đất; Cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- a) Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý;
- hoặc:

b) Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

@ Các khoản đầu tư dài hạn: đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh dài hạn, đầu tư dài hạn khác...

@ Tài sản dài hạn khác: Chi phí trả trước dài hạn, cần có ký cược ký quỹ dài hạn...

a2. Nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn)

Tài sản của doanh nghiệp có thể được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Ở mức khái quát, có thể qui về hai loại nguồn chính là nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

+ **Nợ phải trả:** Nợ phải trả là giá trị của các loại vật tư, hàng hóa hoặc dịch vụ đã nhận của người bán hoặc người cung cấp mà danh nghiệp chưa trả tiền; hoặc các khoản tiền mà danh nghiệp đã vay mượn ở ngân hàng hay các tổ chức kinh tế khác; và các khoản phải trả như: phải trả công nhân viên, phải nộp cho cơ quan thuế Tùy theo thời hạn thanh toán, nợ phải trả được chia thành hai loại là nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

- **Nợ ngắn hạn:** là những khoản nợ mà đơn vị có trách nhiệm thanh toán trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh. Thuộc nợ ngắn hạn bao gồm: vay ngắn hạn ngân hàng, phải trả người bán ngắn hạn, khoản phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp ngân sách, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và các khoản nợ phải trả khác có thời hạn thanh toán trong vòng một năm, quỹ khen thưởng phúc lợi. Do thời hạn thanh toán dưới một năm là tiêu chuẩn để xếp vào nợ ngắn hạn, nên một bộ phận của nợ dài hạn đến hạn thanh toán trong năm, hoặc các khoản chi phí phải trả trong năm cũng được xem là nợ ngắn hạn.

- **Nợ dài hạn:** là các khoản nợ mà đơn vị có trách nhiệm thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh. Thuộc nợ dài hạn gồm các khoản như: vay dài hạn, nợ dài hạn, phải trả cho người bán dài hạn và các khoản nợ khác có thời hạn thanh toán trên một năm.

+Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là lợi ích còn lại của người chủ sở hữu đối với tài sản của đơn vị sau khi trừ đi nợ phải trả. Nguồn vốn chủ sở hữu hình thành do các chủ sở hữu đóng góp khi thành lập doanh nghiệp và bổ sung dần trong quá trình kinh doanh từ lợi nhuận. .

Căn cứ vào nguồn gốc và tính chất sử dụng, nguồn vốn chủ sở hữu chia thành các loại sau:

- **Nguồn vốn kinh doanh:** là nguồn vốn chủ sở hữu được sử dụng để hình thành bộ phận tài sản dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh. Nguồn vốn này chủ yếu được góp từ các chủ sở hữu khi thành lập doanh nghiệp và một phần được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Nguồn vốn chuyên dùng:** là nguồn vốn có nguồn gốc từ lợi nhuận của đơn vị, hoặc được chủ sở hữu cấp phát, được sử dụng cho những mục đích nhất định. Chẳng hạn, trong các doanh nghiệp nhà nước, nguồn vốn chuyên dùng bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn kinh phí. Trong các công ty cổ phần, nguồn vốn chuyên dùng là quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác. Tuy có mục đích sử dụng riêng nhưng các nguồn vốn chuyên dùng có thể sử dụng tạm thời để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của đơn vị.

- **Nguồn vốn chủ sở hữu khác:** là những nguồn vốn không thuộc hai loại trên. Thuộc loại này bao gồm hai bộ phận cơ bản là lãi (lợi nhuận) lưu giữ (lợi nhuận chưa phân phối) và nguồn vốn khác. Lãi lưu giữ là kết quả thu được từ quá trình sử dụng tài sản cho mục đích sinh lời tại đơn vị. Số lãi sau khi nộp thuế thu nhập cho nhà nước về bản chất thuộc quyền phân phối của người chủ sở hữu nên là một bộ phận của nguồn vốn chủ sở hữu. Số lãi này là nguồn gốc để hình thành nên các nguồn vốn chuyên dùng của đơn vị.

Tài sản và nguồn vốn là hai mặt khác nhau của cùng một đối tượng:

- Tài sản thể hiện trạng thái cụ thể, cái đang có, đang tồn tại trong đơn vị. Nhìn vào số tài sản của đơn vị, có thể thấy được qui mô, tiềm lực mà đơn vị đang sử dụng để thực hiện chức năng, mục đích của mình.

- Nguồn vốn biểu hiện mặt thứ hai của tài sản. Nó mang tính trừu tượng, chỉ ra số tài sản được hình thành từ đâu. Đồng thời, nguồn vốn cũng chỉ ra phạm vi, mục đích sử dụng đối với tài sản của đơn vị.

$$\text{Tổng giá trị tài sản} = \text{Tổng số nguồn vốn} \quad (1)$$

$$\text{Tổng giá trị tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu} \quad (2)$$

$$\text{Nguồn vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng giá trị tài sản} - \text{Nợ phải trả} \quad (3)$$

Các phương trình trên thể hiện mối quan hệ cân đối chủ yếu của đối tượng hạch toán kế toán. Đó là cân đối giữa tài sản và nguồn vốn và được gọi là *phương trình kế toán*.

Phương trình (3) gọi là phương trình kế toán cơ bản. Bởi vì dựa vào phương trình này người sử dụng thông tin có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính, nguồn tài trợ cho tài sản của đơn vị.

b. Sự vận động của các đối tượng kế toán trong doanh nghiệp

+ Vận động của tài sản trong doanh nghiệp sản xuất

Trong doanh nghiệp sản xuất, tài sản vận động qua các giai đoạn: Cung cấp - Sản xuất - Tiêu thụ.

$$\text{T} \quad \underline{\quad} \quad \text{H} \quad \text{.....} \quad \text{SX} \quad \text{.....} \quad \text{H}' \quad \underline{\quad} \quad \text{T}'$$

+ Vận động của tài sản trong doanh nghiệp thương mại

Hoạt động thương mại chỉ thực hiện chức năng mua và bán. Do vậy, tài sản tham gia vào hoạt động thương mại chỉ vận động qua hai giai đoạn: Cung cấp và tiêu thụ .

$$\text{T} \quad \underline{\quad} \quad \text{H} \quad \underline{\quad} \quad \text{T}'$$

Cung cấp *Tiêu thụ*

+Vận động của tài sản trong đơn vị tín dụng

Trong hoạt động tín dụng, sự vận động của tài sản mang nét đặc biệt và cũng trải qua các giai đoạn:

- Giai đoạn huy động và chuẩn bị
- Giai đoạn cho vay và thu hồi vốn vay

Qua nghiên cứu sự vận động của tài sản trong doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác nhau, có thể rút ra kết luận:

- Trong bất kỳ một đơn vị kinh doanh nào, tài sản cũng vận động liên tục qua các giai đoạn khác nhau.
- Từ hình thái nhất định, sau quá trình vận động liên tục kế tiếp nhau theo một trật tự xác định, tài sản trở lại hình thái ban đầu gọi là một vòng tuần hoàn hay một lần chu chuyển.
- Trong quá trình tuần hoàn, tài sản không chỉ biến đổi về hình thái mà quan trọng hơn là biến đổi cả về lượng giá trị. Lượng giá trị tăng lên chính là lợi nhuận và là mục tiêu chủ yếu trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp

c. Các quan hệ kinh tế khác

- Các mối quan hệ phát sinh do hợp đồng kinh tế chuyển giao quyền sử dụng. Thuộc loại này có những trường hợp sau:

- + Nguyên vật liệu nhận gia công, chế biến
- + Sản phẩm hàng hóa giữ hộ các đơn vị khác theo hợp đồng
- + Bao bì, vật đóng gói gắn liền với hàng hóa phải hoàn lại người bán
- + Tư liệu lao động thuê ngoài sử dụng trong thời hạn ngắn

- Các mối quan hệ kinh tế phát sinh liên quan đến quyền, trách nhiệm thực hiện các điều khoản hợp đồng của các tổ chức kinh tế. Thuộc về loại này thường bao gồm các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng tương lai

+ Hợp đồng có kỳ hạn

+ Hợp đồng quyền thực hiện

- Các mối quan hệ kinh tế gắn liền với nghĩa vụ và trách nhiệm của các tổ chức kinh tế:

+ Trách nhiệm trong bảo hành sản phẩm, hàng hóa

+ Trách nhiệm trong chuyển giao thành phẩm, hàng hóa đúng thời hạn và chất lượng

+ Trách nhiệm trong việc bảo vệ tài sản, bản vẽ, kim loại quý hiếm

+ Trách nhiệm, uy tín trong việc mở và sử dụng tài khoản tiền vay hoặc cấp phát đầu tư

- Các mối quan hệ thuần túy về nghĩa vụ của đơn vị trước xã hội trong việc sử dụng của cải xã hội:

+ Trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường thiên nhiên

+ Trách nhiệm trong việc sử dụng tài nguyên và cơ sở vật chất kỹ thuật của xã hội

+ Trách nhiệm trong việc sử dụng lao động xã hội

- Các mối quan hệ trong hạch toán kinh doanh nội bộ, nhằm đánh giá cống hiến và hưởng thụ của từng nhóm, từng người lao động trong các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

2. Phương trình kế toán tổng quát, phương trình kế toán cơ bản

$$\text{Tổng giá trị tài sản} = \text{Tổng số nguồn vốn} \quad (1)$$

$$\text{Tổng giá trị tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu} \quad (2)$$

$$\text{Nguồn vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng giá trị tài sản} - \text{Nợ phải trả} \quad (3)$$

3. Các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận. Ví dụ minh họa

- Nguyên tắc giá phí

Theo nguyên tắc này, việc tính toán tài sản, công nợ, chi phí, doanh thu phải dựa trên giá trị thực tế tại thời điểm phát sinh, không quan tâm đến giá thị trường.

Với nguyên tắc này, tài sản hình thành được đánh giá căn cứ trên số tiền hoặc tương đương tiền thực tế bỏ ra. Trường hợp tài sản được hình thành từ một vật đền bù khác với tiền, thì chi phí được đánh giá theo giá trị tiền tương đương với vật đền bù đó. Với nguyên tắc này, bảo đảm tài sản của đơn vị phản ánh đúng với thực tế chi phí đã bỏ ra. Tuy nhiên có hạn chế là các báo cáo tài chính không phản ánh giá trị thị trường của tài sản mà chỉ phản ánh theo giá phí.

Ví dụ: Một doanh nghiệp mua một lô đất với nguyên giá 1 tỷ đồng. Lô đất trên sẽ được ghi sổ với giá 1 tỷ đồng cho dù giá thị trường của nó có biến động tăng hay giảm.

- Nguyên tắc thận trọng

Nguyên tắc này đề cập đến hai yêu cầu:

+ Khi có nhiều giải pháp để lựa chọn thì hãy lựa chọn giải pháp có ít ảnh hưởng nhất tới vốn chủ sở hữu. Hay nói cụ thể hơn, thu nhập chỉ được ghi khi có chứng cứ chắc chắn và chi phí được ghi ngay khi chứng cứ có thể (chưa chắc chắn).

+ Số liệu phản ánh tài sản cần bảo đảm không quá giá phí của nó. Yêu cầu này đòi hỏi phải phản ánh theo giá thị trường khi giá thị trường của tài sản hạ xuống thấp hơn giá phí của nó.

Ví dụ: Vào ngày 23/3/N, doanh nghiệp (DN) A mua một 100 cổ phiếu X với tổng giá là 100 triệu đồng. Đến ngày 10/8/N giá của cổ phiếu trên thị trường là 150 triệu đồng và DN vẫn chưa bán cổ phiếu. Như vậy, DN có cơ hội lãi 50 triệu đồng nhưng theo nguyên tắc thận trọng, kế toán không ghi nhận khoản lãi trên. Đến ngày 31/12/N, giá của số cổ phiếu trên chỉ còn 80 triệu đồng và DN vẫn chưa bán. DN có nguy cơ lỗ 20 triệu đồng. Mặc dù DN vẫn chưa bán số cổ phiếu trên, nhưng

kế toán vẫn phải ghi nhận số lỗ trên vào chi phí bằng cách lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Ví dụ: DN A thuê 1 văn phòng trong 3 tháng (1/1 đến 31/3/N) với tổng tiền thuê 30 triệu đồng trả vào ngày bắt đầu thuê. Theo nguyên tắc phù hợp chi phí này sẽ được ghi nhận vào chi phí của 3 tháng chứ không phải của 1 tháng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc này đòi hỏi sự ghi nhận doanh thu phải bảo đảm thống nhất, làm cơ sở cho việc xác định lợi nhuận được đúng đắn. Với phương thức bán thông thường, nguyên tắc này quy định doanh thu được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa bán ra được chuyển giao, hoặc khi các lao vụ, dịch vụ hoàn thành chuyển giao.

Theo phương thức bán thông thường này doanh thu được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa bán ra được chuyển giao, hoặc khi các lao vụ, dịch vụ hoàn thành chuyển giao có thể đã thu được tiền hoặc trước khi thu tiền.

- Phương pháp tiền thực thu (Collection Method): Theo phương pháp này, người bán đợi đến khi nào thu được tiền thì mới ghi nhận doanh thu. Đây là phương pháp ghi nhận doanh thu thận trọng nhất. Nó chỉ được sử dụng nếu các khoản thu tiền là không chắc chắn, như một số trường hợp trong nghề luật sư, nghề chữa bệnh...

- Phương pháp trả góp (Installment Method): Là một loại của phương pháp tiền thực thu. Đặc điểm của phương pháp này là người mua trả tiền một phần vào lần đầu ngay sau khi ký hợp đồng và sẽ trả phần còn lại theo phương pháp trả góp. Doanh thu được ghi nhận khi người mua trả tiền. Phương pháp này thường áp dụng ở các công ty mua bán bất động sản, các công ty mua bán sản phẩm có giá trị lớn.

- Phương pháp phần trăm hoàn thành (Percentage of Completion): Đối với các công ty xây dựng, sản phẩm là các công trình, thời gian thi công thường kéo dài trong vài năm. Để phục vụ cho việc lập báo cáo định kỳ hàng năm hoặc có thể ngắn hơn. Các công ty này có thể ghi nhận doanh thu tương ứng với phần công việc đã thực hiện trong kỳ. Tuy nhiên phương pháp này chỉ áp dụng khi công ty có thể ước tính được mức độ hoàn thành trong kỳ nếu không phải chờ đến khi toàn bộ công trình xây dựng hoàn thành.

Ví dụ: DN A xuất hàng hóa gửi đi bán, theo nguyên tắc ghi nhận doanh thu thì DN chưa ghi nhận doanh thu của lô hàng gửi bán vì hàng hóa chưa chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

4. Khái niệm chứng từ kế toán. Các yếu tố cơ bản của chứng từ kế toán. Ví dụ minh họa

Theo Luật Kế toán:

“ Chứng từ kế toán là chứng minh bằng giấy tờ và vật mang tin, các tài liệu điện tử về nghiệp vụ kinh tế phát sinh và thực sự hoàn thành, làm cơ sở để ghi sổ kế toán. Mọi số liệu, thông tin ghi trong sổ kế toán bắt buộc phải được chứng minh bằng chứng từ kế toán hợp pháp hợp lệ. “

+ **Các yếu tố cơ bản:** Đây là các yếu tố bắt buộc phải có trong mỗi bản chứng từ và tạo nên nội dung cơ bản của bản chứng từ. Nếu thiếu một trong các yếu tố này thì chứng từ không có tính pháp lý. Cụ thể:

(1) Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;

- (2) Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;
- (3) Tên, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;
- (4) Tên, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;
- (5) Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- (6) Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;

(7) Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán.

5. Khái niệm quan hệ đối ứng kế toán, các loại quan hệ đối ứng kế toán. Ví dụ minh họa.

a- Khái niệm: Quan hệ đối ứng kế toán là khái niệm dùng để biểu thị mối quan hệ mang tính hai mặt giữa tài sản và nguồn vốn, giữa tăng và giảm... của các đối tượng kế toán cụ thể trong mỗi nghiệp vụ kinh tế cụ thể.

b- Các loại quan hệ đối ứng kế toán

❖ **Loại thứ 1** *Tăng tài sản này tăng đồng thời giảm tài sản khác với cùng một lượng giá trị.*

Quan hệ đối ứng loại thứ 1 là quan hệ không làm cho tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thay đổi. Loại quan hệ này thể hiện xu hướng chuyển dịch từ tài sản này thành tài sản khác. Nó chỉ ảnh hưởng đến dạng vật chất của tài sản, làm thay đổi kết cấu tài sản nhưng không làm thay đổi tổng giá trị tài sản của đơn vị.

Quan hệ đối ứng này không làm tăng, giảm quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Ví dụ: Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 100 triệu đồng

❖ **Loại thứ 2:** *Tăng nguồn vốn này đồng thời giảm nguồn vốn khác với cùng một lượng giá trị.*

Quan hệ đối ứng loại thứ 2 là quan hệ đối ứng không làm thay đổi tổng giá trị của nguồn vốn. Loại quan hệ đối ứng này thể hiện xu hướng biến động của Nguồn vốn, có sự dịch chuyển từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác với cùng lượng giá trị. Quan hệ loại này chỉ làm thay đổi kết cấu của Nguồn vốn, còn tổng Nguồn vốn không thay đổi.

Quan hệ đối ứng này không làm tăng, giảm quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Ví dụ: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận chưa phân phối 50 triệu đồng

❖ **Loại thứ 3:** *Tăng giá trị tài sản đồng thời tăng nguồn vốn với cùng một lượng giá trị tương ứng.*

Quan hệ đối ứng loại thứ 3 không chỉ làm thay đổi kết cấu tài sản, nguồn vốn mà còn làm tăng tổng giá trị tài sản, nguồn vốn. Vì vậy quan hệ đối ứng này làm tăng quy mô của doanh nghiệp.

Ví dụ: Mua nguyên vật liệu về nhập kho, giá mua bao gồm của thuế GTGT 10% là 121 triệu đồng, chưa trả tiền cho người bán. (Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)

❖ **Loại thứ 4:** *Giảm giá trị tài sản đồng thời giảm nguồn vốn với cùng một lượng giá trị.*

Vậy quan hệ đối ứng loại thứ 4 làm tổng tài sản và tổng Nguồn vốn giảm xuống với cùng một lượng giá trị.

Quan hệ đối ứng kế toán loại này không chỉ thay đổi kết cấu tài sản, nguồn vốn mà còn làm giảm tổng giá trị tài sản, nguồn vốn. Vì vậy quan hệ đối ứng này làm giảm quy mô của doanh nghiệp.

Ví dụ: Chuyển khoản trả lương người lao động 100 triệu đồng.

6. Định khoản và ghi kép vào TK

Ghi kép

Ghi kép vào tài khoản là việc ghi chép, phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào ít nhất hai tài khoản liên quan theo đúng quan hệ đối ứng kế toán. Hay nói cách khác ghi kép là việc ghi Nợ vào

tài khoản này và ghi Có vào tài khoản khác theo đúng quan hệ đối ứng với cùng một số tiền bằng nhau

Định khoản kế toán

Định khoản kế toán là việc xác định nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi Nợ vào Tài khoản nào và ghi Có vào Tài khoản nào với số tiền là bao nhiêu.

Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ít nhất là 2 đối tượng kế toán, do vậy mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan ít nhất đến 2 tài khoản kế toán. Xuất phát từ đặc điểm này mà định khoản kế toán được chia thành 2 loại:

- Định khoản giản đơn
- Định khoản phức

*** Định khoản giản đơn**

Là định khoản chỉ liên quan đến hai tài khoản. Trong đó, một tài khoản ghi Nợ và một tài khoản ghi Có với số tiền bằng nhau.

Ví dụ: Nợ TK tiền mặt (111): 100

Có TK Tiền gửi ngân hàng (112): 100

*** Định khoản phức**

Là định khoản có liên quan ít nhất đến ba tài khoản trở lên. Trong đó, một tài khoản ghi Nợ và nhiều tài khoản ghi Có hoặc ngược lại một tài khoản ghi Có và nhiều tài khoản ghi Nợ.

Nợ TK Lợi nhuận chưa phân phối (421): 100

7. Phân loại tài khoản kế toán và ý nghĩa của mỗi cách phân loại:

- Phân loại theo công dụng và kết cấu của tài khoản

a. Loại tài khoản cơ bản

-Nhóm tài khoản có số dư Nợ

Gồm các tài khoản phản ánh tình hình tài sản mà số liệu phản ánh trên các tài khoản này có thể đối chiếu với số liệu kiểm kê tài sản trong kỳ, phục vụ cho việc quản lý tài sản.

Kết cấu các tài khoản nhóm này:

Nợ	Nhóm TK có số dư Nợ	Có
SDĐK : Giá trị tài sản đầu kỳ	SPS giảm: Giá trị tài sản giảm trong kỳ	SPS tăng: Giá trị tài sản tăng trong kỳ
SPS tăng: Giá trị tài sản tăng trong kỳ		
SDCK : Giá trị tài sản cuối kỳ		

- Nhóm tài khoản có số dư Có:

Kết cấu các tài khoản nhóm này:

Nợ	Nhóm tài khoản có số dư Có	Có	
SPS giảm: Nguồn vốn giảm trong kỳ	SDĐK: Nguồn vốn hiện có đầu kỳ.	SDCK: Nguồn vốn hiện có cuối kỳ	
			SPS tăng: Nguồn vốn tăng trong kỳ

- **Nhóm tài khoản có số dư Nợ - Có:** Đây là nhóm TK vừa phản ánh đối tượng tài sản và đối tượng nguồn vốn. Thuộc nhóm này gồm có:

+ Các tài khoản phản ánh các khoản phải thu: Các tài khoản này thường có số dư Nợ, nhưng trong một số trường hợp đặc biệt có thể có số dư Có, như: TK Phải thu của khách hàng, TK phải trả cho người bán (TK331) TK Phải thu khác(TK138).. .

Về kết cấu: (điển hình là TK phải thu của khách hàng)

Nợ	TK Phải thu của khách hàng	Có
SDĐK: Số còn phải thu khách hàng vào đầu kỳ		SDĐK: Số tiền khách hàng ứng trước còn ở đầu kỳ
SPS: - Số phải thu khách hàng tăng trong kỳ -Số tiền ứng trước của khách hàng giảm (Đã xuất hàng hóa mà khách hàng đã ứng trước tiền giao cho họ).		SPS: - Số phải thu khách hàng giảm trong kỳ (khách hàng trả tiền) -Tiền đặt trước của khách hàng tăng lên trong kỳ
SDCK: Số còn phải thu khách hàng cuối kỳ		SDCK: Số tiền khách hàng ứng trước còn ở cuối kỳ

+ Các tài khoản phản ánh các khoản phải trả: Các tài khoản này thường có số dư Có, nhưng trong một số trường hợp đặc biệt có thể có số dư Nợ như: TK Phải trả cho người bán, TK Phải trả, phải nộp khác.. .

Về kết cấu: (điển hình là TK Phải trả cho người bán)

Nợ	TK Phải trả cho người bán	Có
SDĐK: Số tiền ứng trước cho người bán còn ở đầu kỳ		SDĐK: Số còn phải trả người bán đầu kỳ
SPS: - Số phải trả người bán giảm trong kỳ. (đã trả) - Ứng trước tiền mua hàng cho người bán		SPS: - Số phải trả người bán tăng trong kỳ. - Giá trị vật tư, hàng hóa.. . người bán cung cấp về số tiền đã ứng trước.
SDCK: Số tiền ứng trước người bán còn ở cuối kỳ		SDCK: Số còn phải trả người bán cuối kỳ

b. Loại tài khoản điều chỉnh

Công dụng của loại tài khoản này là giúp cho việc tính lại số liệu ghi chép ở tài khoản mà nó điều chỉnh để xác định các chỉ tiêu xác thực về đối tượng kế toán ở thời điểm tính toán theo yêu cầu quản lý.

Theo kết cấu, loại tài khoản này được chia thành các nhóm:

- **Nhóm tài khoản điều chỉnh tăng:** là tài khoản mà số liệu phản ánh trên nó được dùng điều chỉnh bổ sung tăng cho số liệu phản ánh trên tài khoản cần điều chỉnh để cung cấp số liệu thực về tài sản, về nguồn vốn.

Về kết cấu, tài khoản điều chỉnh tăng bao giờ cũng có cùng kết cấu với các tài khoản mà nó điều chỉnh. Trong hệ thống tài khoản kế toán nước ta hiện nay không có các tài khoản điều chỉnh tăng này.

- **Nhóm tài khoản điều chỉnh giảm:** là tài khoản có công dụng điều chỉnh giảm số liệu phản ánh trên tài khoản cần điều chỉnh để cung cấp số liệu thực về tài sản, nguồn vốn.

Về kết cấu, các tài khoản điều chỉnh giảm bao giờ cũng có kết cấu ngược với kết cấu của tài khoản mà nó điều chỉnh. Thuộc nhóm này có:

+ TK Hao mòn TSCĐ (chi tiết TK Hao mòn TSCĐ hữu hình, TK Hao mòn TSCĐ vô hình,...): là tài khoản điều chỉnh giảm cho TK TSCĐ hữu hình, TK TSCĐ vô hình...

Chẳng hạn với TK TSCĐ hữu hình có kết cấu:

Nợ	TK TSCĐ hữu hình	Có
----	------------------	----

SDDK: Nguyên giá TSCĐ hữu hình đầu kỳ
 SPS tăng: Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng trong kỳ
 SDDK: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có cuối kỳ

SPS giảm: Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm trong kỳ

TK hao mòn TSCĐ hữu hình có kết cấu ngược lại với TK TSCĐ hữu hình như sau:

Nợ	TK Hao mòn TSCĐ hữu hình	Có
		SDDK: giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình có đầu kỳ
SPS giảm: Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình giảm trong kỳ		SPS tăng: Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng trong kỳ
		SDDK: giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình cuối kỳ

Thông qua số liệu ghi chép trên 2 tài khoản này ta có thể điều chỉnh tính được giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình.

GTCL của TSCĐ hữu hình = NG TSCĐ hữu hình - Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình

+ Các tài khoản dự phòng, như: TK Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, TK Dự phòng phải thu khó đòi, TK Dự phòng giảm giá hàng tồn kho... là các tài khoản điều chỉnh giảm cho các tài khoản muốn lập dự phòng.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị thực của} \\ \text{hàng tồn kho đầu} \\ \text{kỳ (cuối kỳ)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị ghi sổ của} \\ \text{hàng tồn kho đầu} \\ \text{kỳ (cuối kỳ)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị dự phòng giảm} \\ \text{giá hàng tồn kho đầu} \\ \text{kỳ (cuối kỳ)} \end{array}$$

+ Các tài khoản giảm trừ doanh thu, như TK Giảm giá hàng bán, TK Hàng bán bị trả lại,... trong kỳ khi chưa kết chuyển vào TK Doanh thu bán hàng cũng được xem là tài khoản điều chỉnh giảm cho TK Doanh thu bán hàng. Bởi vì lúc này để biết được doanh thu thuần, ta cũng phải dựa vào số liệu các tài khoản này để điều chỉnh giảm số liệu trên TK Doanh thu bán hàng, theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu} \\ \text{bán hàng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Khoản giảm giá hàng bán, trị} \\ \text{giá hàng bán bị trả lại} \end{array}$$

Các TK Giảm giá hàng bán, Hàng bán bị trả lại này, do vậy, cũng có kết cấu ngược với kết cấu TK Doanh thu bán hàng.

- Nhóm tài khoản điều chỉnh tăng, giảm để phản ánh số thực tế về tài sản, nguồn vốn trong trường hợp số phản ánh trên tài khoản có khi nhỏ hơn, có khi lớn hơn số thực về tài sản, nguồn vốn. Thuộc nhóm này có TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK Chênh lệch tỷ giá.

Kết cấu của các tài khoản nhóm này là kết cấu hỗn hợp của kết cấu nhóm tài khoản điều chỉnh tăng và kết cấu nhóm tài khoản điều chỉnh giảm.

c. Loại tài khoản nghiệp vụ

Theo kết cấu, loại TK này được chia thành các nhóm:

-Nhóm tài khoản tập hợp phân phối chi phí

Nhóm tài khoản này dùng để tập hợp chi phí rồi kết chuyển, phân bổ cho các đối tượng sử dụng có liên quan. Nhóm tài khoản này còn được chia ra:

+ Các tài khoản tập hợp phân phối chi phí: gồm các tài khoản dùng để tập hợp chi phí rồi kết chuyển cho các đối tượng có liên quan. Các tài khoản này gồm TK Chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, TK Chi phí nhân công trực tiếp, TK Chi phí sản xuất chung...

Kết cấu:

Nợ	Các tài khoản tập hợp phân phối	Có
- Tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ		-Kết chuyển chi phí cho các đối tượng

Các chi phí phát sinh tập hợp được, cuối kỳ kết chuyển hết, nên các tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

+ Các tài khoản phân phối chi phí theo dự toán: gồm các tài khoản phản ánh các chi phí đã phát sinh cần lập dự toán phân phối nhiều kỳ cho các đối tượng sử dụng hoặc các chi phí dựa theo dự toán tính trước vào các đối tượng sử dụng, sau đó mới phát sinh. Các tài khoản này có TK Chi phí trả trước và TK Chi phí phải trả.

++ Tài khoản chi phí trả trước: Dùng để phản ánh những khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng không thể tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ,

Kết cấu:

Nợ	TK Chi phí trả trước	Có
SDĐK: Chi phí trả trước hiện còn đầu kỳ		
SPS: Tập hợp toàn bộ các chi phí trả trước thực tế phát sinh		SPS: Phân bổ chi phí trả trước theo kế hoạch tính vào các đối tượng sử dụng
SDCK: Chi phí trả trước hiện còn cuối kỳ		

++ Tài khoản chi phí phải trả: Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản chi phí dự kiến sẽ phát sinh, liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh và được tính trước vào các đối tượng có liên quan theo kế hoạch

Kết cấu:

Nợ	TK Chi phí phải trả	Có
		SDĐK: Chi phí phải trả hiện còn đầu kỳ
SPS : Các khoản chi phí phải trả thực tế phát sinh trong kỳ.		SPS: Các khoản chi phí phải trả trích trước theo kế hoạch vào các đối tượng trong kỳ
		SDCK : Chi phí phải trả hiện còn cuối kỳ

- Nhóm tài khoản tính giá thành:

Công dụng của nhóm tài khoản này là tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của sản phẩm, dịch vụ hoàn thành như TK Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, TK Giá thành sản xuất, TK Xây dựng cơ bản dở dang.

Tiêu biểu cho nhóm tài khoản này là TK Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, kết cấu của tài khoản này như sau:

Nợ	TK Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Có
SDĐK: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ		

SPS: Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	SPS: Giá thành của sản phẩm, dịch vụ hoàn thành
SDCK: Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	

- Nhóm tài khoản theo dõi và kết chuyển doanh thu, thu nhập:

Nhóm tài khoản này dùng để theo dõi doanh thu, thu nhập; xác định và kết chuyển doanh thu, thu nhập thuần của doanh nghiệp. Thuộc nhóm này gồm những tài khoản: TK Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, TK Doanh thu hoạt động tài chính, TK thu nhập khác.

Kết cấu chung của nhóm tài khoản này như sau:

Nợ	Nhóm TK Doanh thu, thu nhập	Có
- Các khoản giảm trừ doanh thu, thu nhập.		-Doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác.
- Kết chuyển doanh thu, thu nhập thuần.		

- Nhóm tài khoản so sánh:

Nhóm tài khoản này dùng để xác định các chỉ tiêu cần thiết về hoạt động kinh doanh bằng cách so sánh giữa bên Nợ và bên Có của tài khoản. Thuộc nhóm này có TK Xác định kết quả kinh doanh.

Kết cấu:

Nợ	TK Xác định kết quả kinh doanh	Có
- Giá vốn hàng tiêu thụ		- <i>Doanh thu thuần</i>
- Chi phí bán hàng		-Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính
- Chi phí quản lý Doanh nghiệp		- Thu nhập thuần từ hoạt khác
- Chi phí hoạt động tài chính		Cộng phát sinh Có
- Chi phí khác		- Kết chuyển lỗ (Nếu cộng phát sinh Nợ > cộng phát sinh Có)
- Chi phí thuế thu nhập DN		
Cộng phát sinh Nợ		
-Kết chuyển lãi (Nếu cộng phát sinh Nợ < cộng phát sinh Có)		

Ý nghĩa của cách phân loại này: Phân loại tài khoản theo công dụng và kết cấu giúp cho việc nhận biết đúng đắn công dụng và kết cấu của từng tài khoản, tạo điều kiện cho việc sử dụng và ghi chép vào tài khoản cũng như việc sử dụng thông tin trên tài khoản được đúng đắn.

8. Cách kiểm tra sự phù hợp của số liệu hạch toán tổng hợp. Ví dụ minh họa. (Sử dụng bảng cân đối tài khoản)

Bảng cân đối tài khoản

❖ Khái niệm: Bảng cân đối tài khoản là một công cụ được sử dụng để kiểm tra việc ghi chép kế toán tổng hợp của một đơn vị trong một thời kỳ nhất định.

Bảng 3.5 Bảng cân đối tài khoản

Tên tài khoản hoặc số hiệu tài khoản	SDĐK		SPSTK		SDCK	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	
1. TK Tiền mặt 2. TK TGNH 3. TK PTCKH ...						
TỔNG	Tổng 1	Tổng 2	Tổng 3	Tổng 4	Tổng 5	Tổng 6

❖ Cách lập bảng: căn cứ vào số liệu từ tất cả các tài khoản tổng hợp, ta lấy số liệu liệt kê lên bảng, mỗi tài khoản được phản ánh trên một dòng:

- Các tài khoản trong bảng cân đối Tài khoản phải được sắp xếp theo thứ tự như trong hệ thống tài khoản kế toán Việt nam

- Nếu SDĐK bên Nợ thì ghi vào cột SDĐK bên Nợ, SDĐK bên Có thì ghi vào cột SDĐK bên Có theo từng tài khoản.

- Căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của từng tài khoản để ghi vào cột “Số phát sinh trong kỳ” bên Nợ.

- Căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của từng tài khoản để ghi vào cột “Số phát sinh trong kỳ” bên Có.

- Nếu SDCK bên Nợ thì ghi vào cột SDCK bên Nợ, SDCK bên Có thì ghi vào cột SDCK bên Có theo từng tài khoản.

- Chú ý: Số dư của các tài khoản nằm bên nào thì được phản ánh vào bên đó không phân biệt tài khoản điều chỉnh hay tài khoản bình thường

❖ Cách kiểm tra:

Đối chiếu giữa tổng SDĐK bên Nợ và tổng SDĐK bên Có (tức tổng (1) và tổng (2)), Tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ (tức tổng (3) và tổng (4)), Tổng SDCK bên Nợ và bên Có (tức tổng (5) và tổng (6)). $Tổng (1) = Tổng (2)$; $Tổng (3) = Tổng (4)$; $Tổng (5) = Tổng (6)$. Nếu có phát sinh chênh lệch thì quá trình ghi chép trên tài khoản có sai sót, phải kiểm tra và sửa sai.

+ Ưu, nhược điểm:

Cách đối chiếu kiểm tra này đơn giản, dễ làm, dễ đối chiếu kiểm tra, nhưng có hạn chế là phải kiểm tra tất cả, không giới hạn được phạm vi kiểm tra. Mặt khác, qua đối chiếu kiểm tra này có một số trường hợp sai sót không thể phát hiện được, như trường hợp bỏ sót, hoặc ghi trùng bút toán hoặc ghi sai quan hệ đối ứng. Vì những số liệu này tuy bị ghi sai, nhưng số ghi bên Nợ và bên Có vẫn bằng nhau nên không làm phá vỡ tính cân đối như đã trình bày trên.

9. Tính giá nhập kho một số đối tượng tài sản mua ngoài (Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa), tài sản do doanh nghiệp tự sản xuất (Thành phẩm). Tính giá xuất hàng tồn kho theo các phương pháp: FIFO, LIFO, Bình quân gia quyền.

a. Tính giá nhập kho

Khi tính giá nhập kho các đối tượng này cần tuân thủ chặt chẽ 2 bước tính giá

a1. Đối với vật tư, hàng hóa mua ngoài

Giá của tài sản mua ngoài (nguyên vật liệu, hàng hóa, ...) được tính bao gồm giá mua trên hóa đơn cộng với chi phí thu mua (vận chuyển, bốc dỡ, hao hụt trong định mức..) cộng các khoản thuế không được hoàn lại trừ các khoản giảm trừ hàng mua (nếu có).

Các khoản thuế không được hoàn lại bao gồm: Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp....

Giá mua thuộc loại chi phí chỉ liên quan đến từng loại đối tượng mua vào nên chi phí về giá mua (nguyên vật liệu, hàng hóa...) được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng.

Chi phí thu mua phát sinh có thể chỉ liên quan đến một đối tượng hay nhiều đối tượng mua vào. Nếu loại chi phí này liên quan đến một đối tượng mua vào thì cũng tập hợp trực tiếp như chi phí về giá mua để tính giá. Trường hợp liên quan đến nhiều đối tượng mua vào (như chi phí vận tải chi ra để vận chuyển nhiều loại hàng hóa mua vào,...) thì việc tập hợp chi phí thu mua cho từng đối tượng phải được tiến hành bằng cách phân bổ theo những tiêu thức phân bổ hợp lý. Có thể lựa chọn tiêu thức phân bổ như: phân bổ theo khối lượng, theo thể tích, theo giá mua,...

Nếu doanh nghiệp mua vật tư, hàng hóa về sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá thực tế nhập kho không bao gồm VAT đầu vào

b. Tính giá xuất kho

Việc tính giá trị hàng tồn kho được áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

(1) Phương pháp tính theo giá đích danh

Theo phương pháp này giá trị của hàng xuất kho được tính theo đúng giá nhập kho của nó. Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

(2) Phương pháp bình quân gia quyền;

Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về, phụ thuộc vào tình hình của doanh nghiệp.

Theo phương pháp này giá trị của hàng xuất kho được tính bằng số lượng xuất nhân với đơn giá bình quân gia quyền.

Đơn giá bình quân gia quyền bao gồm:

- Đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ (bình quân thời kỳ) = [(số lượng tồn đầu kỳ * đơn giá tồn đầu kỳ) + (số lượng nhập trong kỳ * đơn giá nhập trong kỳ)] / (số lượng tồn đầu kỳ + số lượng nhập trong kỳ)

- Đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập (bình quân thời điểm) = Giá trị hàng tồn kho đến thời điểm i / Số lượng hàng tồn kho tính đến thời điểm i

(3) Phương pháp nhập trước, xuất trước;

Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

(4) Phương pháp nhập sau, xuất trước.

Phương pháp nhập sau, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho.

*** Tính giá TSCĐ**

Giá trị ghi sổ của TSCĐ được gọi là Nguyên giá

a. Nguyên giá TSCĐ mua ngoài: Bằng giá mua trên hóa đơn + các khoản thuế không được hoàn lại + chi phí trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng

Các khoản thuế không được hoàn lại bao gồm: Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp....

Chi phí trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng: Chi phí chạy thử, sản xuất thử, vận chuyển bốc dỡ, tân trang, đăng ký, lệ phí trước bạ....

Nếu doanh nghiệp mua TSCĐ về sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá thực tế nhập kho không bao gồm VAT đầu vào

Tính giá thành phẩm

Bước 1: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất

Theo khoản mục, chi phí sản xuất ở một doanh nghiệp thông thường bao gồm 3 khoản mục

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là những chi phí về nguyên liệu, vật liệu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, như sợi trong dệt vải, sắt thép trong chế tạo máy,...

- Chi phí nhân công trực tiếp: là chi phí về lao động trực tiếp như tiền lương của công nhân sản xuất,...

- Chi phí sản xuất chung: là các chi phí khác còn lại dùng cho sản xuất sản phẩm. Loại chi phí này liên quan đến nhiều loại sản phẩm như chi phí quản lý, phục vụ sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí điện nước... ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất.

+ **Đối với chi phí trực tiếp** (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp) : Loại chi phí này thường liên quan trực tiếp đến một loại sản phẩm sản xuất, do đó được tập hợp trực tiếp cho từng loại sản phẩm để tính giá, như chi phí nguyên liệu dùng sản xuất sản phẩm, chi phí tiền lương công nhân sản xuất . Tuy nhiên, xuất phát từ đặc thù của quá trình sản xuất và đặc điểm của sản phẩm mà trong một số trường hợp, loại chi phí này có thể liên quan đến nhiều loại sản phẩm. Trường hợp này cần phải có sự tính toán, phân bổ.

Tiêu thức lựa chọn để phân bổ các chi phí trong trường hợp này thường là theo định mức, theo hệ số, theo trị giá vật liệu chính (đối với vật liệu phụ),... Có thể nêu một số trường hợp về phương pháp phân bổ này như sau:

+ *Phân bổ theo định mức các loại sản phẩm:* Phân bổ theo định mức được vận dụng trong trường hợp doanh nghiệp đã xây dựng một hệ thống định mức chi phí cho từng loại sản phẩm.

$$\begin{matrix} \text{Loại chi phí trực} \\ \text{tiếp phân bổ cho} \\ \text{SP i} \end{matrix} = \frac{\text{Tổng chi phí trực tiếp} \\ \text{thực tế cần phân bổ}}{\text{Tổng chi phí trực tiếp theo} \\ \text{định mức của các loại SP}} \cdot \begin{matrix} \text{Chi phí trực tiếp} \\ \text{theo định mức của} \\ \text{SP i} \end{matrix}$$

+ **Đối với chi phí sản xuất chung:** Đây là loại chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm hình thành. Việc tính toán, tập hợp chi phí này cho các loại sản phẩm được tiến hành một cách gián tiếp sau đó phân bổ theo tiêu thức thích hợp.

Tiêu thức dùng làm căn cứ phân bổ chi phí sản xuất chung có thể là : phân bổ theo tiền lương hay giờ công công nhân trực tiếp sản xuất, phân bổ theo số giờ máy chạy,...

$$\begin{matrix} \text{Chi phí sản xuất chung} \\ \text{cần phân bổ} \end{matrix} \cdot \begin{matrix} \text{Tổng chi phí sản xuất chung} \\ \text{cần phân bổ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Tiền lương công} \\ \text{nhân trực tiếp sản xuất} \end{matrix}$$

Bước 2: Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành cho từng loại sản phẩm

Giá trị của Thành phẩm nhập kho là giá thành sản phẩm. Giá thành sản phẩm bao gồm 3 khoản mục chi phí: Nguyên vật liệu trực tiếp, Nhân công trực tiếp, sản xuất chung. Giá thành sản phẩm được tính theo Bảng sau:

Bảng 4.1 Bảng tính giá thành sản phẩm

Đơn vị :

Bộ phận sản xuất

BẢNG (PHIẾU) TÍNH GIÁ THÀNH

Sản phẩm..... Số lượng Đơn vị tính

Khoản mục chi phí	CPSX dở dang đầu kì	CPSX phát sinh trong kì	CPSXdở dang cuối kì	Tổng giá thành sp	Giá thành đơn vị sp
1.CP nguyên vật liệu trực tiếp - Nguyên liệu, vật liệu chính - Vật liệu phụ					
2.C P nhân công trực tiếp - Tiền lương - BHXH, BHYT, KPCĐ					
3.CP sản xuất chung					
Cộng					

10. Cách lập, cơ sở cân đối của Bảng cân đối kế toán,

5.2.1.1. Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là báo cáo kế toán tổng thể, phản ánh tổng quát tình hình tài sản của đơn vị theo hai mặt biểu hiện là kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn) tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó thường là ngày cuối kỳ hạch toán (cuối quý, cuối năm)

5.2.1.2 Ý nghĩa

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để nghiên cứu đánh giá tổng quát tình hình tài sản, trình độ sử dụng vốn và nguồn vốn, đánh giá vị trí tài chính của đơn vị.

Với ý nghĩa đó, báo cáo này không chỉ cung cấp cho các nhà quản lý mà còn cung cấp cho các đối tượng bên ngoài quan tâm đến lợi ích của doanh nghiệp.

5.2.1.3 Đặc điểm

+ Nội dung báo cáo mang tính tổng hợp

- + Mục đích của báo cáo là để thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp
- + Các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính được trình bày dưới hình thức giá trị
- + Thông tin thu nhận được từ báo cáo này mang tính thời điểm

5.2.1.4 Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán có thể được kết cấu theo kiểu 1 bên hoặc 2 bên. Dù theo kết cấu nào, nội dung của Bảng cân đối kế toán cũng bao gồm 2 phần:

- **Phần Tài sản:** Các chỉ tiêu ở phần này phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Phần Nguồn vốn:** phản ánh toàn bộ nguồn vốn của đơn vị tại thời điểm báo cáo. Các chỉ tiêu nguồn vốn thể hiện trách nhiệm kinh tế và pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp.

Ở phần tài sản, các chỉ tiêu được sắp xếp theo khả năng chuyển đổi thành tiền giảm dần. Bao gồm: Tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn.

Ở phần nguồn vốn, với trách nhiệm thanh toán giảm dần. Gồm: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Bảng cân đối kế toán có kiểu kết cấu một bên như sau:

Bảng 5.1 Bảng cân đối kế toán

. Bảng cân đối kế toán năm

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

	Mã	Số cuối năm (3)	Số

TÀI SẢN	số	Thuyết minh		đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270			
C – Nợ phải trả	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

5.2..1.5. Hướng dẫn lập và trình bày Bảng cân đối kế toán năm

A Lập và trình Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

A1 Mục đích của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

A2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

* Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

* Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa các đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân, đơn vị cấp trên phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ.... giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa đơn vị cấp trên và cấp dưới hạch toán phụ thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất Báo cáo tài chính.

*. Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

B. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước (để trình bày cột đầu năm).

C. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Mẫu B01-DN)

a) Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}.$$

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “Tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đầu tư tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123}.$$

+ Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chỉ tiêu này có thể bao gồm cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác. Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

+ Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

+ Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường

tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 2 bên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 – Cho vay.

+ Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi không quá 12 tháng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

+ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 – “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo. Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, được luân chuyển trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151 – “Hàng mua đang đi đường”, tài khoản 152 – “Nguyên liệu, vật liệu”, tài khoản 153 – “Công cụ, dụng cụ”, tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, tài khoản 155 – “Thành phẩm”, tài khoản 156 – “Hàng hoá”, tài khoản 157 – “Hàng gửi đi bán”, tài khoản 158 – “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” – Mã số 241.

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” – Mã số 263.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo. Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

+ Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”.

+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”.

+ Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của Tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

+ Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, như: Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là bất động sản đầu tư, như tranh, ảnh, vật phẩm khác có giá trị. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 – “Đầu tư khác”.

b) Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác. Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi). Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

+ Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

+ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 333) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

+ Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1283 – “Cho vay”.

+ Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia; Các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo. Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ Nguyên giá (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

+ Nguyên giá (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bất động sản đầu tư (Mã số 230)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

+ Nguyên giá (Mã số 231)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo. Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chi tiêu này thường dùng để trình bày các dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

Chi tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh, không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán. Số liệu để ghi vào chi tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)

Chi tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chi tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác), như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh. Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Chi tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập về bản chất là công ty con (không phụ thuộc vào tên gọi hoặc hình thức của đơn vị) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con”.

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)

Chi tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)

Chi tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết). Số liệu để trình bày vào chi tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2281 – “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)

Chi tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)

Chi tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chi tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chi tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”. Số liệu để ghi vào chi tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288.

- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo. Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

+ Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; Lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 1534 – “Thiết bị, phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

+ Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên, như các vật phẩm có giá trị để trưng bày, bảo tàng, giới thiệu truyền thống, lịch sử... nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự định bán trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 2288.

c) Tổng cộng tài sản (Mã số 270)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

d) Nợ phải trả (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

e) Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả... tại thời điểm báo cáo. Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số

314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

+ Phải trả người lao động (Mã số 314)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 334 “Phải trả người lao động”.

+ Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và sẽ phải thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả”.

+ Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có của Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

+ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

+ Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 138, 344.

+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

+ Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”.

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ dư Có của Tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

+ Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ bình ổn giá hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ dư Có của Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ dư Có của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

g) Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính dài hạn... tại thời điểm báo cáo. Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

+ Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông

thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả của kỳ báo cáo nhưng chi phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả”.

+ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” – Mã số 411.

Chỉ tiêu chỉ ghi ở Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

+ Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

+ Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn, cho mượn dài hạn, khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay dài hạn... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 344.

+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tại thời điểm báo cáo, như: Số tiền Vay ngân hàng, khoản phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, tiền thu phát hành trái phiếu thường... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các tài khoản: TK 341 và kết quả tìm được của số dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313.

+ Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá mà bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 4112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại.

+ Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”.

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

h) Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá...

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

- Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo. Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vào TK 411. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”. Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b

+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)

Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại công ty cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá nhưng người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu).

- Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 4113 – “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 4118 “Vốn khác”.

- Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

+ *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)*

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” cộng với số dư Có chi tiết của Tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)*

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

i) Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án); Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo. Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

+ *Nguồn kinh phí (Mã số 431)*

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

k) Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chi tiêu “Tổng cộng Tài sản
Mã số 270” = Chi tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn
Mã số 440”

5.2.1.5 Tính cân đối của bảng cân đối kế toán

Tính cân đối của Bảng cân đối kế toán: Tổng Tài sản = Tổng Nguồn vốn

Ta có thể chứng minh tính chất cân đối này như sau:

- Ban đầu khi thành lập doanh nghiệp, toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo 2 mặt biểu hiện là tài sản (theo các loại) và nguồn hình thành tài sản (các loại nguồn vốn). Đây là hai mặt của cùng đối tượng (tài sản), do đó tổng số của mỗi mặt, tức *tổng số của phần tài sản và tổng số của phần nguồn vốn phải bằng nhau*.

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thuộc 1 trong 4 loại quan hệ đối ứng kế toán:

+ Trường hợp thứ I : *Thuộc quan hệ đối ứng loại I*: Chỉ ảnh hưởng đến các loại tài sản, làm cho loại tài sản này tăng, đồng thời loại tài sản khác giảm tương ứng. Tổng số tài sản và nguồn vốn không thay đổi.

+ Trường hợp thứ II: *Thuộc quan hệ đối ứng loại II*, Chỉ ảnh hưởng đến các nguồn vốn, làm cho nguồn vốn này tăng, đồng thời nguồn vốn khác giảm tương ứng. Tổng số nguồn vốn và tài sản không thay đổi.

+ Trường hợp thứ III: *Thuộc quan hệ đối ứng loại III*, Ảnh hưởng đến cả tài sản và nguồn vốn, làm cho tài sản tăng đồng thời nguồn vốn cũng tăng tương ứng. Tổng số tài sản và nguồn vốn cùng tăng một lượng như nhau, tức tổng số tài sản và nguồn vốn vẫn bằng nhau.

+ Trường hợp thứ IV: *Thuộc quan hệ đối ứng loại IV*, Ảnh hưởng đến cả tài sản và nguồn vốn, làm cho tài sản giảm đồng thời nguồn vốn cũng giảm tương ứng. Tổng số tài sản và nguồn vốn cùng giảm một lượng như nhau, tức tổng số tài sản và nguồn vốn vẫn bằng nhau.

5.1.2.6 Mối quan hệ giữa Bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán

Mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán thể hiện:

- Bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán cùng được sử dụng để phản ánh tài sản và nguồn vốn. Trong đó Bảng cân đối kế toán phản ánh một cách tổng quát, toàn diện ở trạng thái tĩnh tại thời điểm lập bảng. Tài khoản kế toán phản ánh tài sản và nguồn vốn theo từng loại ở trạng thái tĩnh (số dư tài khoản) và trạng thái vận động (số phát sinh của tài khoản). Vì vậy tài liệu phản ánh ở bảng cân đối kế toán và ở các tài khoản kế toán bổ sung cho nhau phục vụ công tác quản lý tổng quát, toàn diện, cũng như thường xuyên, liên tục đối với toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị.

Trong mọi trường hợp, giữa tài khoản và Bảng cân đối kế toán có mối quan hệ chặt chẽ trong chu trình kế toán, cụ thể:

+ Đầu kỳ, căn cứ vào số liệu của Bảng cân đối kế toán để ghi số dư đầu kỳ vào tài khoản kế toán.

+ Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi trực tiếp vào tài khoản trên cơ sở các bản chứng từ.

+ Cuối kỳ, số dư của các tài khoản kế toán là căn cứ để lập Bảng cân đối kế toán mới.

Tuy nhiên, khi lập bảng cân đối kế toán cần phải chú ý một số trường hợp ngoại lệ sau:

- Các tài khoản phản ánh hao mòn TSCĐ, dự phòng giảm giá tài sản, như: TK 214, TK 129, TK 139, TK 159, TK 229... mặc dù có số dư Có nhưng vẫn được ghi âm ở phần Tài sản.

- Các TK 412, TK 413, TK 421... nếu có số dư Có thì ghi bình thường, nếu có số dư Nợ thì ghi âm ở phần Nguồn vốn.

- Các tài khoản thanh toán, như: TK 131, TK 136, TK 138, TK 331, TK 334, TK 336, TK 338 ... phải tổng hợp từ sổ chi tiết theo từng đối tượng để ghi cụ thể khoản phải thu và khoản phải trả. Những TK này có số dư Nợ thì phản ánh ở phần Tài sản, nếu có số dư có thì phản ánh ở phần Nguồn vốn.

* **Tính cân đối của bảng cân đối kế toán**

Tính cân đối của Bảng cân đối kế toán: Tổng Tài sản = Tổng Nguồn vốn

Ta có thể chứng minh tính chất cân đối này như sau:

- Ban đầu khi thành lập doanh nghiệp, toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo 2 mặt biểu hiện là tài sản (theo các loại) và nguồn hình thành tài sản (các loại nguồn vốn). Đây là hai mặt của cùng đối tượng (tài sản), do đó tổng số của mỗi mặt, tức *tổng số của phần tài sản và tổng số của phần nguồn vốn phải bằng nhau*.

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thuộc 1 trong 4 loại quan hệ đối ứng kế toán:

+ Trường hợp thứ I: *Thuộc quan hệ đối ứng loại I*: Chỉ ảnh hưởng đến các loại tài sản, làm cho loại tài sản này tăng, đồng thời loại tài sản khác giảm tương ứng. Tổng số tài sản và nguồn vốn không thay đổi.

+ Trường hợp thứ II: *Thuộc quan hệ đối ứng loại II*, Chỉ ảnh hưởng đến các nguồn vốn, làm cho nguồn vốn này tăng, đồng thời nguồn vốn khác giảm tương ứng. Tổng số nguồn vốn và tài sản không thay đổi.

+ Trường hợp thứ III: *Thuộc quan hệ đối ứng loại III*, Ảnh hưởng đến cả tài sản và nguồn vốn, làm cho tài sản tăng đồng thời nguồn vốn cũng tăng tương ứng. Tổng số tài sản và nguồn vốn cùng tăng một lượng như nhau, tức tổng số tài sản và nguồn vốn vẫn bằng nhau.

+ Trường hợp thứ IV: *Thuộc quan hệ đối ứng loại IV*, Ảnh hưởng đến cả tài sản và nguồn vốn, làm cho tài sản giảm đồng thời nguồn vốn cũng giảm tương ứng. Tổng số tài sản và nguồn cùng giảm một lượng như nhau, tức tổng số tài sản và nguồn vốn vẫn bằng nhau.

5.2. HỌC PHẦN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

1. Hạch toán NVL và CCDC

1.1. Tính giá vật liệu, CCDC nhập kho

- Mua ngoài

Giá thực tế nhập kho = Giá mua thuần chưa thuế GTGT ghi trên hóa đơn + Thuế không được hoàn lại + Các chi phí thu mua có liên quan – Các khoản CKTM, GGHM.

- Nhập kho do mua trả chậm, trả góp:

Giá thực tế nhập kho = Giá mua thuần trả ngay + Thuế không được hoàn lại + Các chi phí liên quan + Chi phí đi vay được vốn hóa

1.2. Tính giá vật liệu, CCDC xuất kho

a. Theo PP LIFO

Theo phương pháp này thì số lượng nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nào được nhập kho trước sẽ được xuất dùng trước theo đúng giá nhập kho của chúng ,khi hết mới tính tới vật liệu nhập kho tiếp theo. Cách tính cụ thể như sau:

$$G_{XK} = Q_{XK} \times P_{NT}$$

Trong đó:

G_{XK} : Giá thực tế NVL & CCDC xuất kho.

Q_{XK} : Số lượng NVL & CCDC xuất kho thuộc số lượng từng lần nhập kho trước.

P_{NT} : Đơn giá NVL & CCDC nhập kho theo từng lần nhập kho trước.

b.Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO)

Theo phương pháp này thì số lượng nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nào nhập kho sau sẽ được xuất dùng trước theo đúng giá nhập kho của chúng. Cách tính cụ thể như sau:

Trong đó:

$$G_{XK} = Q_{XK} \times P_{NS}$$

G_{XK} : Giá thực tế NVL & CCDC xuất kho.

Q_{XK} : Số lượng NVL & CCDC xuất kho thuộc số lượng từng lần nhập kho sau.

P_{NT} : Đơn giá NVL & CCDC nhập kho theo từng lần nhập kho sau.

1.2. Hạch toán tổng hợp NVL, CCDC theo phương pháp KKTX

a. Hạch toán các nghiệp vụ tăng vật liệu, CCDC

a1. Tăng do mua ngoài

➤ **Trường hợp hàng và hoá đơn cùng về**

✓ *Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ trong nước nhập kho, căn cứ vào hoá đơn và phiếu nhập kho, kế toán ghi:*

- Đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ mua vào dùng để sản xuất sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153: Phản ánh giá chưa thuế GTGT.

Nợ TK 133 (1331) Phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111, 112, 331...Phản ánh tổng giá thanh toán

+ Các chi phí thu mua thực tế phát sinh

- Đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng để sản xuất sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153: Chi phí thu mua thực tế phát sinh

Nợ TK 133 (1331) Phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111, 112,331...Phản ánh tổng giá thanh toán.

✓ *Khi nhập khẩu nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, căn cứ vào phiếu nhập kho, kế toán ghi:*

- Đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập khẩu dùng để sản xuất sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

+ Phản ánh giá nhập khẩu bao gồm cả thuế nhập khẩu

Nợ TK 152, 153 : Giá mua chưa thuế GTGT + Thuế nhập khẩu.

Nợ TK 635: Chênh lệch tỷ giá xuất ngoại tệ > tỷ giá thực tế.

Có TK 111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán.

Có TK 333(3333): Thuế nhập khẩu phải nộp.

Có TK 515: Chênh lệch tỷ giá xuất ngoại tệ < tỷ giá thực tế.

+ Phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu

Nợ TK 133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 333(33312): Thuế GTGT hàng nhập khẩu.

➤ **Trường hợp hoá đơn về chưa có hàng**

Trường hợp đơn vị đã nhận được hoá đơn những lô nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ còn đang đi đường chưa về nhập kho thì kế toán lưu hoá đơn vào tập hồ sơ “ Hàng mua đang đi trên đường chờ đến khi nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho sẽ ghi sổ kế toán:

✓ Nếu trong kỳ kế toán, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ về thì căn cứ hoá đơn và phiếu nhập kho ghi tương tự như trường hợp hàng và hoá đơn cùng về.

✓ Nếu đến cuối kỳ kế toán, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ vẫn chưa căn cứ vào hoá đơn, kế toán ghi:

- Đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng để sản xuất sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 151: Giá trị NVL, CC, DC đã mua đang đi đường.

Nợ TK 133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán.

✓ Sang kỳ sau, khi nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ về nhập kho, căn cứ hoá đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152, 153: Giá thực tế NVL, CC, DC nhập kho.

Có TK 151: Giá trị NVL, CC, DC đang đi đường.

➤ Trường hợp hàng về chưa có hoá đơn

- Khi nhập kho, căn cứ vào phiếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153: Giá tạm tính NVL, CC, DC nhập kho.

Có TK 111, 112, 331... Tổng giá thanh toán tạm tính.

- Khi hoá đơn về, kế toán tiến hành điều chỉnh giá tạm tính theo giá thực tế bằng các phương pháp chữa sổ kế toán.

➤ Trường hợp hàng thiếu so với hoá đơn

Khi phát hiện hàng thiếu so với hoá đơn, doanh nghiệp phải lập biên bản và tìm nguyên nhân để có biện pháp xử lý thích hợp.

✓ Khi nhập kho, căn cứ vào phiếu nhập kho, hoá đơn và biên bản kiểm nhận, kế toán ghi:

- Đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng để sản xuất sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153: Giá trị NVL, CC, DC thực nhập chưa chịu thuế GTGT.

Nợ TK 138(1381): Giá trị NVL, CC, DC thiếu.

Nợ TK 133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo hoá đơn.

Có TK 111, 112, 331... Tổng giá thanh toán.

✓ Sau khi tìm được nguyên nhân, số hàng bị thiếu được xử lý như sau:

- Nếu người bán giao thiếu và giao hàng bổ sung, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153: Giá trị NVL, CC, DC giao bổ sung.

Có TK 138(1381): Giá trị NVL, CC, DC thiếu được xử lý.

- Nếu người bán giao thiếu và thanh toán lại hoặc trừ nợ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331... Nhận lại khoản đã thanh toán hoặc trừ vào nợ.

Có TK 138(1381): Giá NVL, CC, DC thiếu được xử lý.

Có TK 133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ vào số NVL, CC, DC thiếu (nếu có).

- Nếu do các nguyên nhân khác, ghi:

Nợ TK 138(1388): Khoản bồi thường phải thu.

Nợ TK 334: Trừ vào lương của người phạm lỗi.

Nợ TK 632: Giá trị NVL, CC, DC thiếu hụt (không rõ nguyên nhân).

Có TK 138(1381): Giá trị NVL, CC, DC thiếu hụt đã được xử lý.

➤ Trường hợp hàng thừa so với hoá đơn

Khi phát hiện hàng thừa so với hoá đơn, doanh nghiệp phải lập biên bản và tìm nguyên nhân để có biện pháp xử lý thích hợp.

✓ Khi nhập kho, căn cứ vào phiếu nhập kho, hoá đơn và biên bản kiểm nhận, kế toán ghi:

- Đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng để sản xuất sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153: Giá trị NVL, CC, DC thực nhập chưa thuế GTGT.

Nợ TK 133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo hoá đơn.

Có TK 338(3381): Giá trị NVL, CC, DC thừa.

Có TK 111 112 331 Tổng giá thanh toán theo hoá đơn

- ✓ Sau khi tìm được nguyên nhân số hàng thừa được xử lý như sau:
- Nếu do người bán giao thừa và doanh nghiệp đồng ý mua toàn bộ số hàng thừa kèm hoá đơn bổ sung, kế toán ghi:

Nợ TK 338(3381): Giá trị NVL, CC, DC thừa được xử lý.

Nợ TK 133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo HĐ bổ sung.

Có TK 111, 112, 331... Tổng giá thanh toán theo hoá đơn bổ sung.

- Nếu người bán giao thừa, và doanh nghiệp xuất kho trả lại số hàng thừa, kế toán ghi:

Nợ TK 338(3381): Giá trị NVL, CC, DC thừa được xử lý.

Có TK 152, 153: Giá trị NVL, CC, DC thừa xuất kho trả lại.

- Nếu thừa không rõ nguyên nhân, kế toán ghi:

Nợ TK 338(3381): Giá trị NVL, CC, DC thừa được xử lý.

Có TK 711: Giá trị NVL, CC, DC thừa không rõ nguyên nhân.

A2. Tăng do mua trả chậm, trả góp:

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 152, 153: Giá mua trả ngay.

Nợ TK 133(1331): Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (trương ứng với giá mua trả ngay).

Nợ TK 242: Tiền lãi phải trả.

Có TK 111, 112: Số tiền thanh toán tại thời điểm mua.

Có TK 331: Số tiền còn lại phải thanh toán.

- Định kỳ phải thanh toán cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331: Tiền lãi + Gốc

Có TK 111, 112: Tiền lãi + Gốc.

- Đồng thời tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính.

Có TK 242: Chi phí trả trước dài hạn.

A3. Tăng do trao đổi với các tài sản khác không tương tự

- Khi xuất kho nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ giao cho bên trao đổi, kế toán ghi:

Nợ TK 632 : Giá trị thực tế xuất kho.

Có TK 152, 153: Giá trị thực tế xuất kho.

- Đồng thời ghi tăng doanh thu do trao đổi nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, kế toán ghi:

Nợ TK 131 : Tổng giá thanh toán.

Có TK 511: Giá trị hợp lý NVL, CCDC đưa đi trao đổi.

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi nhận được nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ do trao đổi, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153: Giá trị hợp lý NVL, CCDC nhận trao đổi.

Nợ TK 133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131: Tổng giá thanh toán.

- ✓ Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị hợp lý của nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhận về thì khi nhận thêm tiền từ bên trao đổi, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112: Số tiền đã thu thêm.

Có TK 131: Phải thu của khách hàng.

- ✓ Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhận về thì khi trả thêm tiền cho bên trao đổi, kế toán ghi:

Nợ TK 131

Có TK 111, 112

b. Hạch toán các nghiệp vụ giảm NVL, CCDC

b1. Xuất cho sản xuất kinh doanh

- ✓ Đối với nguyên vật liệu, CCDC (thuộc loại phân bổ 100% lần)

Nợ TK 621, 627, 641, 642

Có TK 152, 153:

- ✓ Đối với công cụ, dụng cụ

- Phương pháp phân bổ nhiều lần:

Phương pháp này thích hợp với những công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài.

+ Khi xuất dùng công cụ, dụng cụ căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 242: giá trị CCDC phân bổ trên một năm tài chính.

Có TK 153: Giá trị công cụ, dụng cụ xuất kho.

Căn cứ vào giá trị công cụ, dụng cụ thực tế xuất kho, kế toán tính toán, phân bổ dần vào giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoạch toán. Giá trị phân bổ cho từng kỳ được xác định như sau:

+ Giá trị phân bổ cho từng kỳ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị CC,DC phân bổ cho từng kỳ} = \frac{\text{Giá trị CC,DC thực tế xuất kho}}{\text{Số kỳ sử dụng}}$$

+ Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 627: Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ ở phân xưởng sản xuất.

Nợ TK 641: Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ ở bộ phận bán hàng.

Nợ TK 642: Giá trị CC,DC phân bổ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Nợ TK 241: Giá trị CCDC phân bổ cho XDCB hoặc sửa chữa TSCĐ.

Có TK 242: Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ.

B2. Xuất kho đầu tư vào các đơn vị khác

Nợ TK 221, 222, 128

Nợ TK 811: Phần chênh lệch giá trị đầu tư < giá xuất kho.

Có TK 152, 153: Giá thực tế xuất kho.

Có TK 711: Phần chênh lệch giá trị đầu tư > giá xuất kho.

B3. Xuất trả lại cho người bán

Nợ TK 111, 112: Tổng số tiền được trả lại bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nợ TK 331: Tổng số tiền được trả lại được trừ vào nợ.

Có TK 152, 153: Trị giá NVL, CC, DC trả lại.

Có TK 133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

c. Hạch toán các nghiệp khác:

- Trường hợp doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thương mại (Sau hóa đơn) giảm giá hàng mua, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 331: CKTM, giảm giá, trả lại cả thuế

Có TK 152, 153: Giá trị CKTM, giảm giá, xuất trả lại.

Có TK 133(1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

- Trường hợp doanh nghiệp mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ trả tiền trước thời gian quy định được hưởng chiết khấu thanh toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331: Tổng giá thanh toán

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

2. Hạch toán TSCĐ

2.1. Hạch toán tổng hợp TSCĐHH và TSCĐVH

2.1.1. Hạch toán các nghiệp vụ tăng TSCĐ

a. Tăng do mua ngoài

Khi mua TSCĐ (trong nước) đưa vào sử dụng, kế toán ghi:

- Đối với TSCĐ sử dụng để sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211, 213 – GM (Chưa bao gồm thuế GTGT).

Nợ TK 133(1332) - Thuế GTGT đầu vào sẽ được khấu trừ (nếu có).

Có TK 111, 112, 341, 331... - Tổng giá thanh toán.

b. Tăng do mua trả chậm, trả góp:

Khi mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa vào sử dụng, ghi:

- Đối với TSCĐ sử dụng để sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Phản ánh giá mua và lãi trả chậm, trả góp

Nợ TK 211,213	-	GM trả ngay/ VAT
Nợ TK 133(1332)	-	Thuế GTGT theo GM trả ngay
Nợ TK 242	-	Tiền lãi trả chậm
Có TK 111, 112	-	Số tiền thanh toán ngay khi mua.
Có TK 331	-	Số tiền còn nợ.

Định kỳ thanh toán nợ gốc và lãi

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán.

Có TK 111,112 - Số trả định kỳ bao gồm cả gốc và lãi trả chậm, trả góp.

Đồng thời tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính.

Có TK 242: Chi phí trả trước dài hạn

d. Tăng do nhận vốn đầu tư từ đơn vị khác

Nợ TK 211, 213: Giá do các bên đánh giá.

Có TK 411: Nguồn vốn kinh doanh.

d.Tăng do nhận lại vốn đầu tư từ đơn vị khác

Nợ TK 211, 213 : Giá do các bên đánh giá.

Có TK 221, 222, 228

Ghi chú:

Trong tất cả các trường hợp tăng TSCĐ, nếu TSCĐ được đầu tư bằng các nguồn vốn khác với lĩnh vực mà TSCĐ đang phục vụ thì kế toán phải kết chuyển nguồn hình thành, ghi:

- Nếu TSCĐ mua sắm, xây dựng..., được tài trợ bằng quỹ đầu tư phá, kế toán ghi:

Nợ TK 414, 441, 353: Quỹ đầu tư phát triển (ghi theo nguyên giá của TSCĐ).

Có TK 411: Nguồn vốn kinh doanh.

* Các chi phí phát sinh liên quan đến việc tăng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211, 213

Nợ TK 133(1332)

Có TK 111, 112, 331...

❖ Nếu TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn vay, kế toán không cần điều chuyển nguồn vốn. Bởi vì, việc tăng TSCĐ đã làm tăng khoản nợ phải trả, không ảnh hưởng tới cơ cấu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

❖ Nếu TSCĐ dùng cho phúc lợi, sự nghiệp, dự án thì nguyên giá bằng tổng giá thanh toán, do đó không ghi Nợ TK 133(1332).

2.1.2. Hạch toán các nghiệp vụ giảm TSCĐ

a. Giảm do thanh lý, nhượng bán

- Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, căn cứ vào biên bản giao, nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214: Giá trị đã hao mòn.

Nợ TK 811: Giá trị còn lại.

Có TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ.

- Số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 711: Thu nhập do thanh lý, nhượng bán.

Có TK 333(3331): Thuế GTGT phải nộp.

- Các chi phí phát sinh trong quá trình thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 811

Nợ TK 133(1331)

Có TK 111,112, 153, 334

b. Giảm do đầu tư vào đơn vị khác

Nợ TK 214: Số khấu hao lũy kế.

Nợ TK 221, 222, 228

Nợ TK 811: Phần chênh lệch(Giá trị đánh giá lại < Giá trị còn lại).

Có TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ.

Có TK 711: Phần chênh lệch(Giá trị đánh giá > Giá trị còn lại)

b.Hạch toán chiết khấu được hưởng khi thanh toán tiền mua TSCĐ

- Trường hợp doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thương mại(Sau hóa đơn) giảm giá hàng mua, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112, 331: CKTM, giảm giá, trả lại cả thuế

Có TK 211: Giá trị CKTM, giảm giá, xuất trả lại.

Có TK 133(1332): Thuế GTGT được khấu trừ(nếu có).

- Trường hợp doanh nghiệp mua TSCĐ trả tiền trước thời gian quy định được hưởng chiết khấu thanh toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331: Tổng giá thanh toán

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

2.3. Hạch toán khấu hao TSCĐ HH và VH

+ Tính mức khấu hao tháng theo các phương pháp

Theo phương pháp đường thẳng

✚ Mức trích khấu hao trung bình hàng năm

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{trung bình hàng năm} \\ \text{của TSCĐ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}} = \text{NG} \times T_K$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao (} T_K \text{)} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng}} \times 100\%$$

✚ Mức trích khấu hao trung bình quý

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao trung bình} \\ \text{hàng quý của TSCĐ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng} \times 4} = \frac{\text{NG} \times T_K}{4}$$

✚ Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao trung bình} \\ \text{hàng tháng của TSCĐ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng} \times 12} = \frac{\text{NG} \times T_K}{12}$$

+ Hạch toán trích khấu hao TSCĐ hàng tháng

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 214

+ Hạch toán khấu hao trong các trường hợp giảm TSCĐ

- Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, căn cứ vào biên bản giao, nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214: Giá trị đã hao mòn.

Nợ TK 811: Giá trị còn lại.

Có TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ.

- Đi đầu tư vào đơn vị khác

Nợ TK 214: Số khấu hao lũy kế.

Nợ TK 221, 222, 228

Nợ TK 811: Phần chênh lệch(Giá trị đánh giá lại < Giá trị còn lại).

Có TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ.

Có TK 711: Phần chênh lệch(Giá trị đánh giá > Giá trị còn lại)

- Khi trả lại TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214: Số khấu hao lũy kế.

Nợ TK 411: Nguồn vốn kinh doanh.

Có TK 211, 213

- Trường hợp thiếu và có quyết định xử lý ngay, ghi:

Nợ TK 214: Số khấu hao lũy kế.

Nợ TK 138(1388): Người phạm lỗi phải bồi thường.

Nợ TK 411: Nếu được phép ghi giảm vốn kinh doanh.

Nợ TK 811: Phần tổn thất do doanh nghiệp chịu.

Có TK 211, 213

- Trường hợp thiếu phải chờ quyết định xử lý, ghi:
 - Nợ TK 214: Số khấu hao lũy kế.
 - Nợ TK 138(1381): Giá trị còn lại.
 - Có TK 211, 213
- ⇒ Khi có quyết định xử lý, ghi:
 - Nợ TK 111: Thu bằng tiền mặt.
 - Nợ TK 112: Thu bằng tiền gửi ngân hàng.
 - Nợ TK 138(1388): Phải thu khác.
 - Nợ TK 334: Khấu trừ vào lương.
 - Nợ TK 811: Chi phí khác.
 - Có TK 138(1381): Tài sản thiếu chờ xử lý.
- Khi chuyển TSCĐ (đang sử dụng) thành CCDC, ghi:
 - Nợ TK 214: Số khấu hao lũy kế
 - Nợ TK 627, 641, 642: Nếu giá trị còn lại nhỏ
 - Nợ TK 242: Nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần
 - Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ
- Khi mang TSCĐ đi cầm cố:
 - Nợ TK 214: Số khấu hao lũy kế
 - Nợ TK 244: Giá trị còn lại
 - Có TK 211, 213
- Đánh giá giảm TSCĐ
 - Nợ TK412: Phần giá trị còn lại giảm
 - Nợ TK 214: Phần khấu hao giảm.
 - Có TK 211, 213: Phần nguyên giá giảm

3. Hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Hạch toán tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương

Tóm lại: khoản trích theo lương là 34.5%, trong đó doanh nghiệp đưa vào chi phí 24 %(gồm 18% BHXH, 3% BHYT, 2% KPCĐ, 1% BHTN) còn 10,5% trừ vào lương của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp (gồm 8% BHXH, 1,5% BHYT, 1% BHTN).

- Hạch toán nghiệp vụ tính tiền lương phải trả cho người lao động

- Khi tính tiền lương và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động, ghi:
 - Nợ TK 622: Số tiền phải trả cho công nhân sản xuất.
 - Nợ TK 627: Số tiền phải trả cho nhân viên phân xưởng.
 - Nợ TK 641: Số tiền phải trả cho nhân viên bán hàng.
 - Nợ TK 642: Số tiền phải trả cho nhân viên QLDN.
 - Nợ TK 241: Số tiền phải trả người lao động XDCB.
 - Có TK 334: Tổng số tiền phải trả người lao động.-

- Khi nộp BHXH (26%), KPCĐ (1%) cho cơ quan quản lý quỹ, nộp BHYT (4,5%) và nộp BHTN (2%) để mua thẻ cho người lao động, ghi:
 - Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389)
 - Có TK 111, 112

- Hạch toán nghiệp vụ trích BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN

- Khi trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định, ghi:
 - Nợ TK 622: Các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất.
 - Nợ TK 627: Các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng.
 - Nợ TK 641: Các khoản trích theo lương của nhân viên bán hàng.
 - Nợ TK 642: Các khoản trích theo lương của nhân viên QLDN.
 - Nợ TK 334: BHXH, BHYT, BHTN trừ vào lương người lao động.
 - Có TK 338: Các khoản trích theo lương người lao động. (3382, 3383, 3384, 3389)
- Khi nộp BHXH (26%), KPCĐ (1%) cho cơ quan quản lý quỹ, nộp BHYT (4,5%) và nộp BHTN (2%) để mua thẻ cho người lao động, ghi:
 - Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389)
 - Có TK 111 112

- Hạch toán các khoản khấu trừ vào lương (BHXH, BHYT, BHTN, Tạm ứng, bồi thường vật chất...)

- Khi khấu trừ vào lương của người lao động như tiền tạm ứng, BHXH, BHYT, tiền thu bồi thường theo quyết định xử lý..., ghi:

Nợ TK 334: Phải trả cho người lao động.

Có TK 141: Số tiền tạm ứng.

Có TK 338: Số BHXH, BHYT, BHTN khấu trừ vào lương.

Có TK 138(1388): Tiền thưởng, tiền bồi thường phải thu.

- Khi tính thuế thu nhập của người lao động phải nộp Nhà Nước, ghi:

Nợ TK 334: Phải trả cho người lao động.

Có TK 333(3335): Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp Nhà nước.

- Khi thanh toán tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng, BHXH trả thay lương, tiền ăn ca..., ghi:

+ Nếu thanh toán bằng tiền:

Nợ TK 334: Phải trả cho người lao động.

Có TK 111, 112

+ Nếu thanh toán bằng vật tư, sản phẩm:

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 334: Phải trả cho người lao động

Có TK 512: Doanh thu nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT).

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời xác định giá vốn, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 152,153, 154, 155

- Hạch toán nghiệp vụ thanh toán các khoản phải trả người lao động

- Khi ứng lương cho người lao động, kế toán ghi:

Nợ TK 334

Có TK 111, 112

- Chi phí tiền ăn ca phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 622, 627, 641, 642, 241

Có TK 334: Phải trả cho người lao động.

- Khi tính tiền thưởng phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 353(3531): Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tiền thưởng thi đua).

Có TK 334: Phải cho người lao động.

- Khi tính tiền BHXH (ốm đau, thai sản, tai nạn lao động..) phải trả người lao động, ghi:

Nợ TK 338(3383): Tiền trợ cấp từ quỹ BHXH.

Có TK 334: Phải trả cho người lao động.

III. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Th.s. Nguyễn Thị Kim Hương, Giáo trình nội bộ Nguyên lý kế toán 1, Đại học Duy Tân, 2013
2. TS. Trần Đình Khôi Nguyên, Nguyên lý kế toán, NXB Giáo dục, 2009.
4. TS. Nguyễn Thị Đông, Lý thuyết hạch toán kế toán, Nxb Tài chính, 2010.
5. ThS. Nguyễn Phi Sơn, Kế toán tài chính 1, 2011.
6. PGS. TS. Võ Văn Nhị, Kế toán tài chính, NXB Thống kê, 2010.
6. Các tập bài giảng Kế toán tài chính 1, Khoa Kế toán, Đại học Duy Tân, 2011.
7. Các văn bản về kế toán tài chính do Bộ Tài chính ban hành đến tháng 12/2012.

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2014

Ban giám hiệu

Phòng Đào tạo

Khoa ĐTQT

TỔ PSU-KKT